

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của  
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 5908/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Công ty TNHH một thành viên đầu tư phát triển chè Nghệ An;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An tại Công văn số 107/TT/CT ngày 04/6/2019 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số: 3408/STNMT-QLĐĐ ngày 21/6/2019.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An tại các huyện Thanh Chương, Anh Sơn, Con Cuông với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Trong đó					
				SD đúng mục đích	SD không đúng mục đích	Không sử dụng	Đang giao khoán, cho thuê mướn, liên doanh và đang có tranh chấp	Đất có Quyết định thu hồi của UBND tỉnh thu hồi dự án	Đất do UBND tỉnh điều chỉnh ranh giới về huyện khác
1	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	5.152,11	100,00	4.387,63	643,45	121,03			
1	Đất nông nghiệp	4.367,63	84,77	4.367,63					

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,945,10	57,16	2.945,10				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	641,93	12,46	641,93				
1.1.1	Đất trồng lúa	190,11	3,69	190,11				
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	451,83	8,07	451,83				
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	2.303,17	44,70	2.303,17				
1.2	Đất lâm nghiệp	1.224,61	23,77	1.224,61				
1.2.1	Đất rừng sản xuất (SX)	1.224,61	23,77	1.224,61				
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên SX							
1.2.1.2	Đất có rừng trồng SX							
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng SX							
1.2.1.4	Đất trồng rừng SX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ (PH)							
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên PH							
1.2.2.2	Đất có rừng trồng PH							
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng PH							
1.2.2.4	Đất trồng rừng PH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng (ĐD)							
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên ĐD							
1.2.3.2	Đất có rừng trồng ĐD							
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng ĐD							
1.2.3.4	Đất trồng rừng ĐD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	197,92	3,84	197,92				
1.4	Đất làm muối							
1.5	Đất nông nghiệp khác							
2	Đất phi nông nghiệp	663,45	12,88	20,0	643,45			
2.1	Đất ở	380,67	7,39		380,67			
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	20,0	0,39	20,0				
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,05	0,06		3,05			
2.4	Đất thể thao	5,27	0,10		5,27			
2.5	Đất y tế	0,47	0,01		0,47			
2.6	Đất giáo dục	4,04	0,08		4,04			

2.7	Đất công trình năng lượng	0,50	0,01		0,50				
2.8	Đất giao thông	178,78	3,47		178,78				
2.9	Đất thủy lợi	29,56	0,57		29,56				
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	22,83	0,44		22,83				
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	17,51	0,34		17,51				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,22	0,01		0,22				
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,52	0,01		0,52				
2.14	Đất tín ngưỡng	0,03	0,00		0,03				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>121,03</b>	<b>2,35</b>			<b>121,03</b>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	24,90	0,48			24,90			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	92,55	1,80			92,55			
3.3	Núi đá không có rừng cây	3,58	0,07			3,58			

## 2. Diện tích đất giữ lại theo hình thức sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

1	Loại đất	Tổng diện tích	Giao đất không thu tiền sử dụng đất	Trong đó				Thuê đất	Ghi chú
				Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất có rừng SX là rừng TN	Đất sử dụng vào mục đích QP, AN, mục đích công cộng không KD		
2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT</b>	<b>1.937,62</b>						<b>1.937,62</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.857,30</b>						<b>1.857,30</b>	
1.1	Đất trồng cây hàng năm	236,29						236,29	
1.1.1	Đất trồng lúa	20,76						20,76	
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	215,53						215,53	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.450,57						1.450,57	
1.3	Đất rừng sản xuất	113,40						113,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ (PH)								
1.5	Đất rừng đặc dụng (ĐD)								
1.6	Đất nông nghiệp khác								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	57,04						57,04	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>77,31</b>	<b>58,54</b>				<b>58,54</b>	<b>18,77</b>	
2.1	Đất ở	0,00							
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18,77						18,77	
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng								

2.4	Đất thể thao							
2.5	Đất y tế							
2.6	Đất giáo dục							
2.7	Đất công trình năng lượng	0,02	0,02				0,02	
2.8	Đất giao thông	43,94	43,94				43,94	
2.9	Đất thủy lợi	13,64	13,64				13,64	
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,94	0,94				0,94	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
2.14	Đất tín ngưỡng							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>3,01</b>						<b>3,01</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	0,58						0,58
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	2,35						2,35
3.3	Núi đá không có rừng cây	0,08						0,08

### 3. Diện tích đất giữ lại theo loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Trong đó				
				SD đúng mục đích	SD không đúng mục đích	Không sử dụng	Đang giao khoán, cho thuê mướn, liên doanh và đang có tranh chấp	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT</b>	<b>1.937,62</b>	<b>100</b>	<b>1.937,62</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1.857,30</b>	<b>95,85</b>	<b>1.857,30</b>				
<b>1.1</b>	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>1.686,68</b>	<b>87,06</b>	<b>1.686,68</b>				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	236,29	12,19	236,29				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	20,76	1,07	20,76				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	215,53	11,12	215,53				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.450,57	74,86	1.450,57				
<b>1.2</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>113,40</b>	<b>5,85</b>	<b>113,40</b>				
1.2.1	Đất rừng sản xuất (SX)	113,40	5,85	113,40				
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên SX							
1.2.1.2	Đất có rừng trồng SX							
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng SX							
1.2.1.4	Đất quy hoạch trồng rừng SX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ (PH)							
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên PH							

1.2.2.2	Đất có rừng trồng PH						
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng PH						
1.2.2.4	Đất trồng rừng PH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng (ĐD)						
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên ĐD						
1.2.3.2	Đất có rừng trồng ĐD						
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng ĐD						
1.2.3.4	Đất trồng rừng ĐD						
<b>1.3</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>57,04</b>	<b>2,94</b>	<b>57,04</b>			
<b>1.4</b>	<b>Đất làm muối</b>						
<b>1.5</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>77,31</b>	<b>3,99</b>	<b>77,31</b>			
2.1	Đất ở						
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18,77	0,97	18,77			
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.4	Đất thể thao						
2.5	Đất y tế						
2.6	Đất giáo dục						
2.7	Đất công trình năng lượng	0,02		0,02			
2.8	Đất giao thông	43,94	2,20	43,94			
2.9	Đất thủy lợi	13,64	0,70	13,64			
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,94	0,05	0,94			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
2.14	Đất tín ngưỡng						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>3,01</b>	<b>0,16</b>	<b>3,01</b>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	0,58	0,03	0,58			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	2,35	0,12	2,35			
3.3	Núi đá không có rừng cây	0,08	0,01	0,08			

4. Diện tích đất bàn giao lại cho địa phương:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Tổng diện tích	Diện tích trả về địa phương quản lý	Trong đó				
				Đôi ra đo thu hẹp nhiệm vụ	Không sử dụng	Công ty đang giao khoán trắng	SD không đúng mục đích	Đất ở theo QH địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT</b>	<b>5.152,11</b>	<b>3.214,49</b>	<b>3.214,49</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4.367,63</b>	<b>2.510,33</b>	<b>2.510,33</b>				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2,945,10	1,285,25	1,285,25				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	641,93	405,64	405,64				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	190,11	169,34	169,34				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	451,83	236,30	236,30				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.303,17	852,60	852,60				
1.2	Đất lâm nghiệp	1.224,61	1.111,21	1.111,21				
1.2.1	Đất rừng sản xuất (SX)	1.224,61	1.111,21	1.111,21				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ (PH)							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng (ĐD)							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	197,92	140,88	140,88				
1.4	Đất làm muối							
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>663,45</b>	<b>586,14</b>	<b>586,14</b>				
2.1	Đất ở	380,67	380,67	380,67				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	20,0	1,22	1,22				
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,05	3,05	3,05				
2.4	Đất thể thao	5,27	4,05	4,05				
2.5	Đất y tế	0,47	0,47	0,47				
2.6	Đất giáo dục	4,04	4,04	4,04				
2.7	Đất công trình năng lượng	0,50	0,47	0,47				
2.8	Đất giao thông	178,78	136,06	136,06				
2.9	Đất thủy lợi	29,56	15,92	15,92				
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	22,83	21,90	21,90				
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	17,51	17,51	17,51				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,22	0,22	0,22				
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,52	0,52	0,52				
2.14	Đất tín ngưỡng	0,03	0,03	0,03				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>121,03</b>	<b>118,02</b>	<b>118,02</b>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	24,90	24,32	24,32				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	92,55	90,20	90,20				
3.3	Núi đá không có rừng cây	3,58	3,49	3,49				

**Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức**

**1. Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An:**

1.1. Công bố công khai phương án sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

1.2. Thực hiện bàn giao lại đất cho địa phương đồng thời quản lý, sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt;

1.3. Lập thủ tục giao, thuê đất đối với phần diện tích giữ lại.

**2. UBND huyện Thanh Chương, Anh Sơn, Con Cuông:**

2.1. Căn cứ vào quỹ đất do Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An trả lại (đã được UBND tỉnh thu hồi đất), xây dựng kế hoạch giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại địa phương theo quy định của pháp luật về đất đai;

2.2. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền sâu rộng pháp luật đất đai trong nhân dân để đất đai được sử dụng đúng ranh giới, mục đích có hiệu quả và bền vững.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Tham mưu UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An thuê đất đối với phần diện tích Công ty giữ lại theo quy định.

**Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, T<sub>Đ</sub> chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh Nghệ An; Chủ tịch UBND thành phố Vinh; Chủ tịch UBND huyện Thanh Chương, Chủ tịch UBND Anh Sơn; Chủ tịch UBND Con Cuông; Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / . *pr*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh (để b/cáo);
- PCT UBND tỉnh (NN);
- PVPTC;
- Lưu VT, NN (X. Hùng). *mf*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Định Viêt Hồng